

DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	709/QĐ-TTg	26/08/2002			Bộ GD&ĐT	2002	2023
2	Sư phạm Tiếng Pháp	7140233	709/QĐ-TTg	26/08/2002			Bộ GD&ĐT	2002	2023
3	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	709/QĐ-TTg	26/08/2002			Bộ GD&ĐT	2002	2023
4	Ngôn ngữ Anh	7220201	1131/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	13/05/1998			Bộ GD&ĐT	1998	2023
5	Ngôn ngữ Nga	7220202	5764/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	13/12/1999			Bộ GD&ĐT	2000	2023
6	Ngôn ngữ Pháp	7220203	5764/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	13/12/1999			Bộ GD&ĐT	2000	2023
7	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	5764/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	13/12/1999			Bộ GD&ĐT	2000	2023
8	Ngôn ngữ Nhật	7220209	576/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	10/02/2003			Bộ GD&ĐT	2003	2023
9	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	455/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	28/01/2005			Bộ GD&ĐT	2005	2023
10	Ngôn ngữ	7220214	2073/ĐT	11/11/2005			ĐHĐN	2006	2023

	Thái Lan								
11	Quốc tế học	7310601	2073/ĐT	11/11/2005			ĐHĐN	2006	20223
12	Đông phương học	7310608	1427/QĐ-ĐHĐN-ĐT	25/03/2013			ĐHĐN	2013	2023
13	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	7220101	2073/ĐT	11/11/2005			ĐHĐN	2006	2023
14	Hàn Quốc học	7310614	1604/QĐ-ĐHĐN	26/04/2024			ĐHĐN	2024	2024